

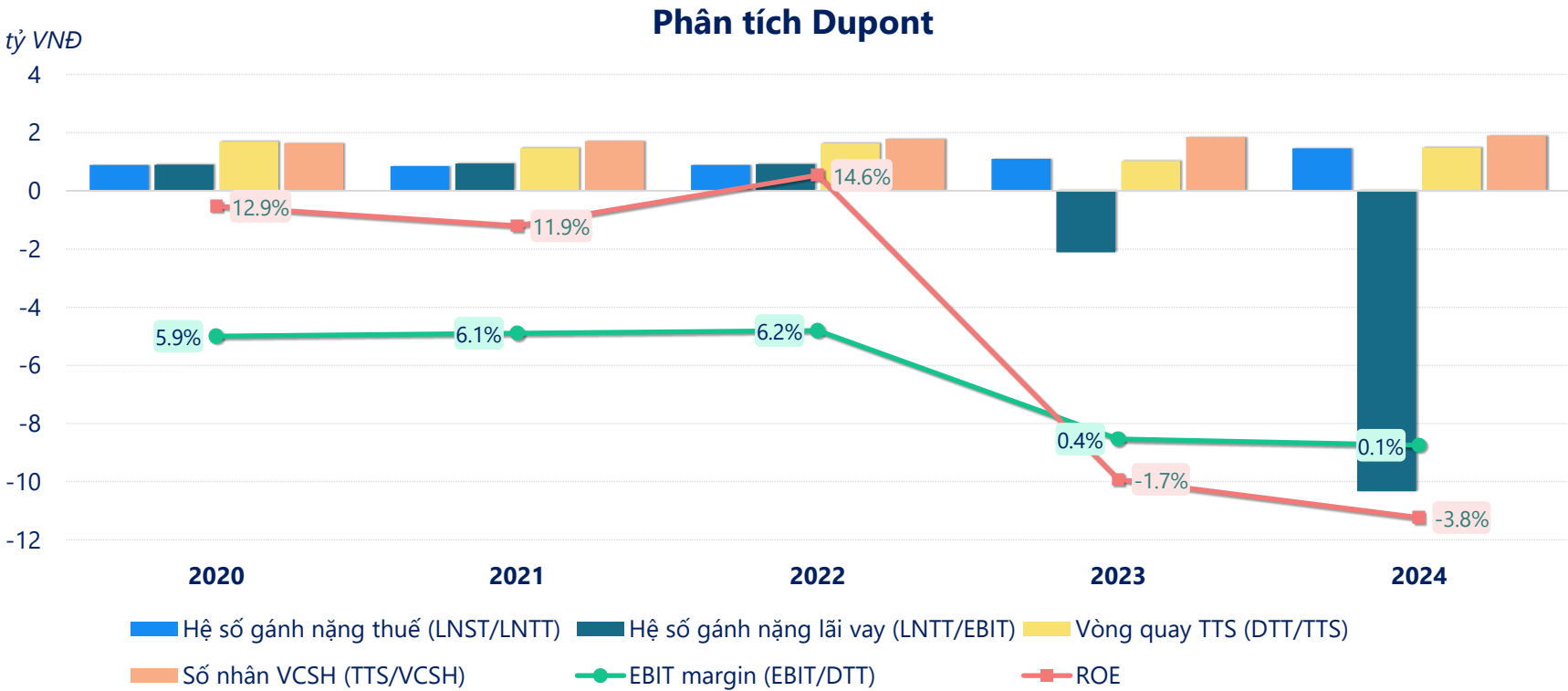
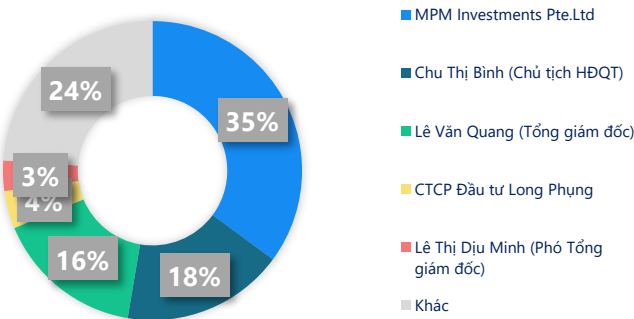
CTCP Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú (UPCOM: MPC)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		15,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		14,314 - 18,035
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		6,014
Số lượng CPLH (CP)		400,938,300
KLGD BQ 20 phiên (CP)		61,935
Sở hữu nước ngoài		39.5%
Beta		0.92
EPS		-600
P/E		-25.0

	YTD	1T	3T	6T
MPC		2.7%	-0.5%	-14.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



DT thuần

2024

14,735

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3,968 | 36.9%

LN sau thuế

2024

-191

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 86.0 | -81.4%

ROE

2024

-3.8%

+/- YoY: ▼ 2.1%

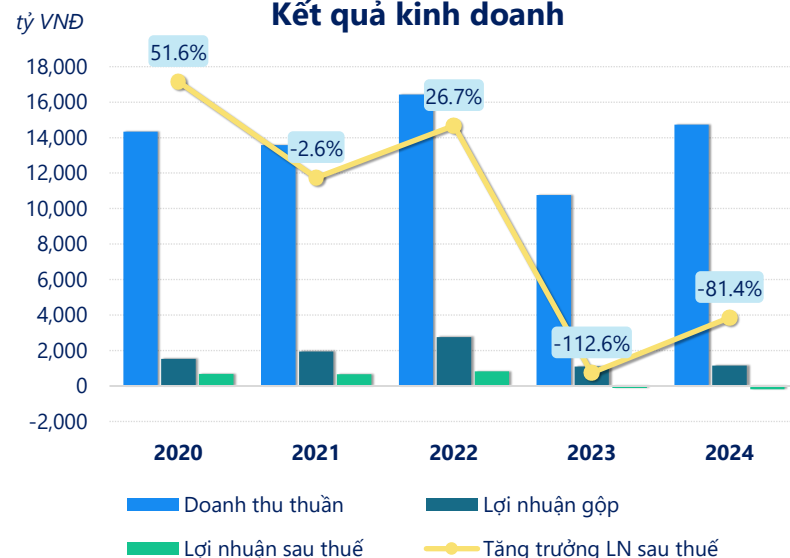
ROA

2024

-2.0%

+/- YoY: ▼ 1.1%

Kết quả kinh doanh

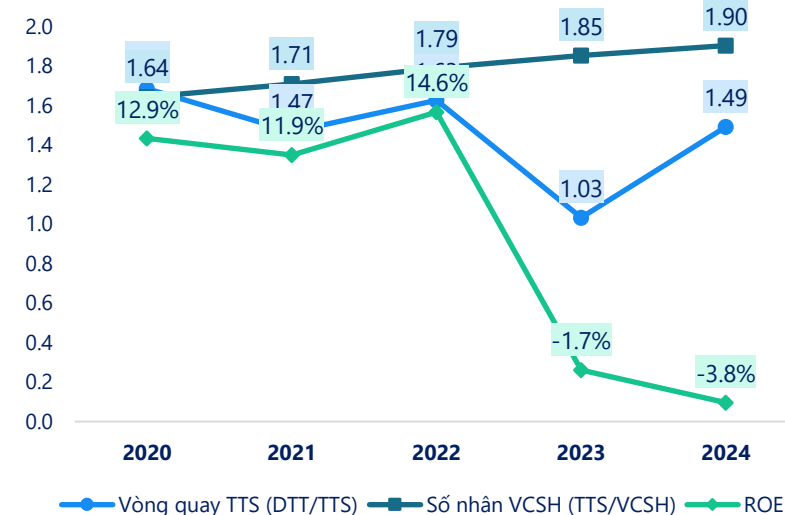


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **0.09%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.46**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-10.33**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

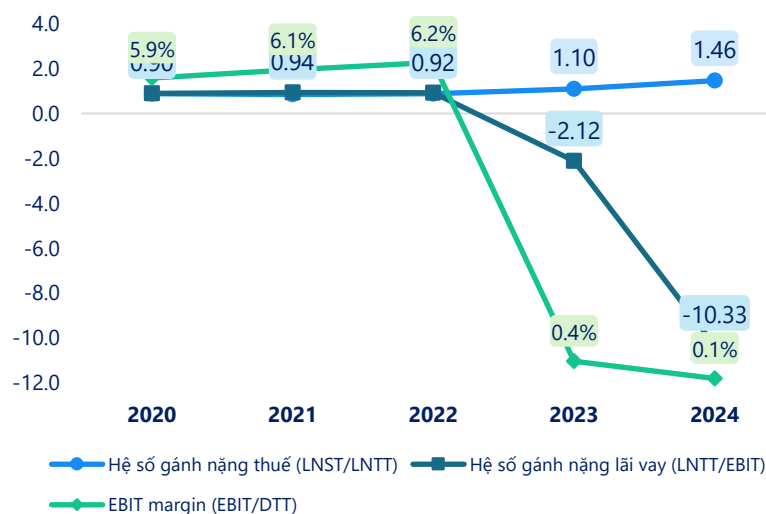
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **MPC** ghi nhận doanh thu thuần **14,735** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-190.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 36.9%** và **giảm 81.4%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -3.80% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

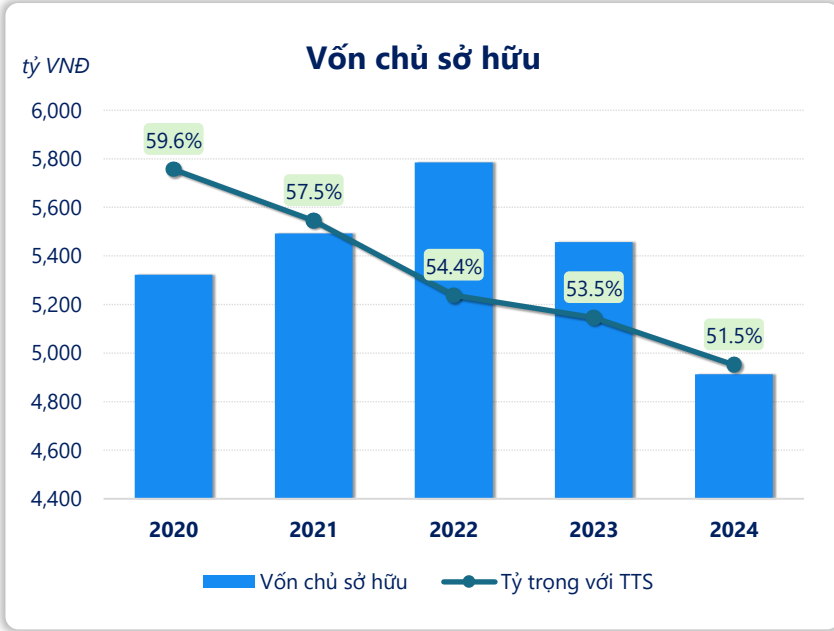
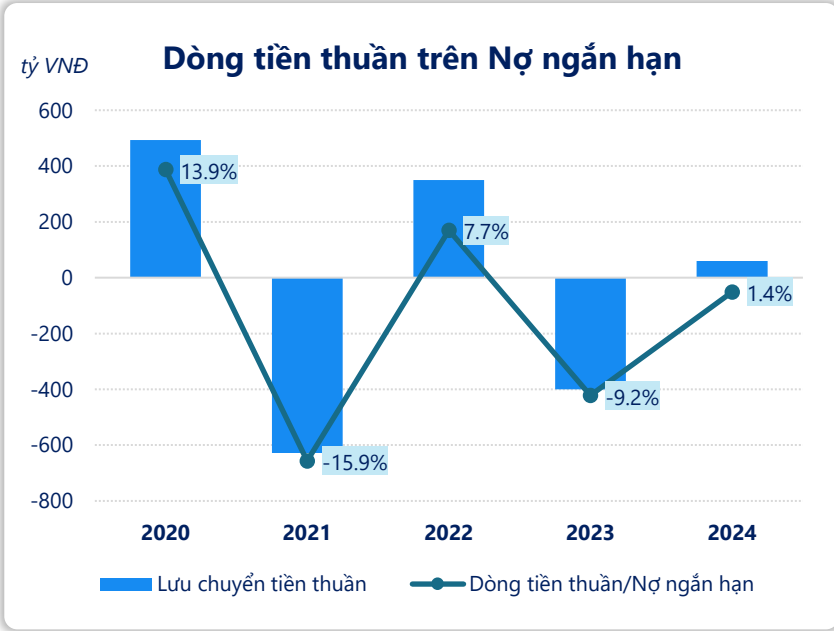
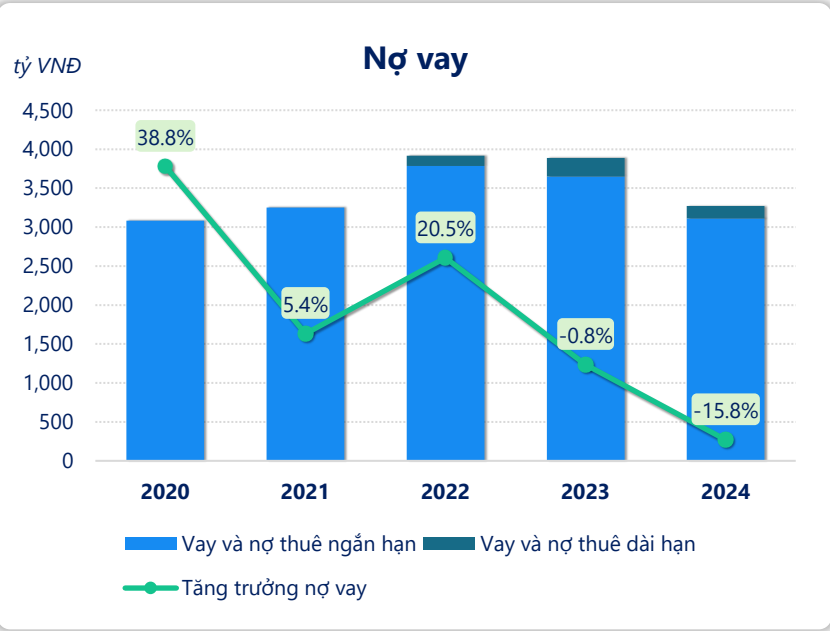
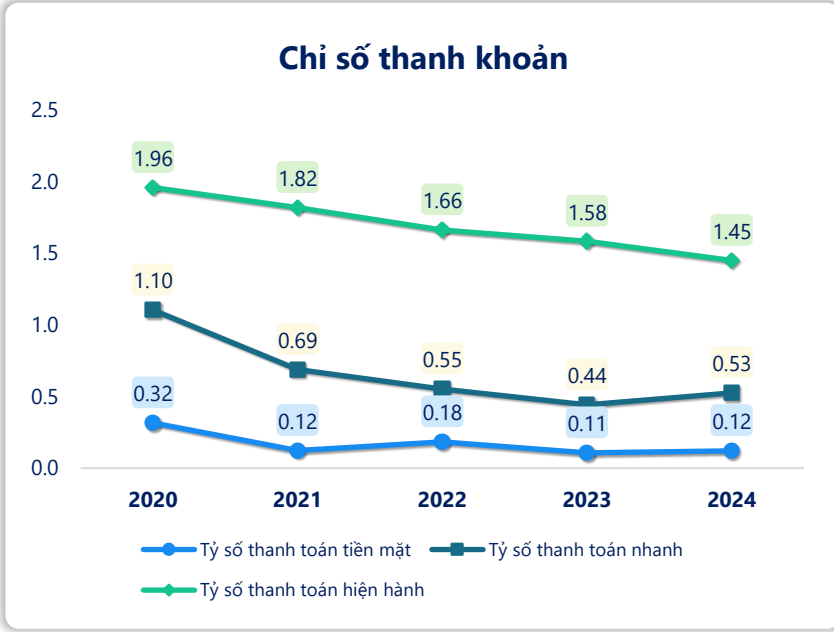
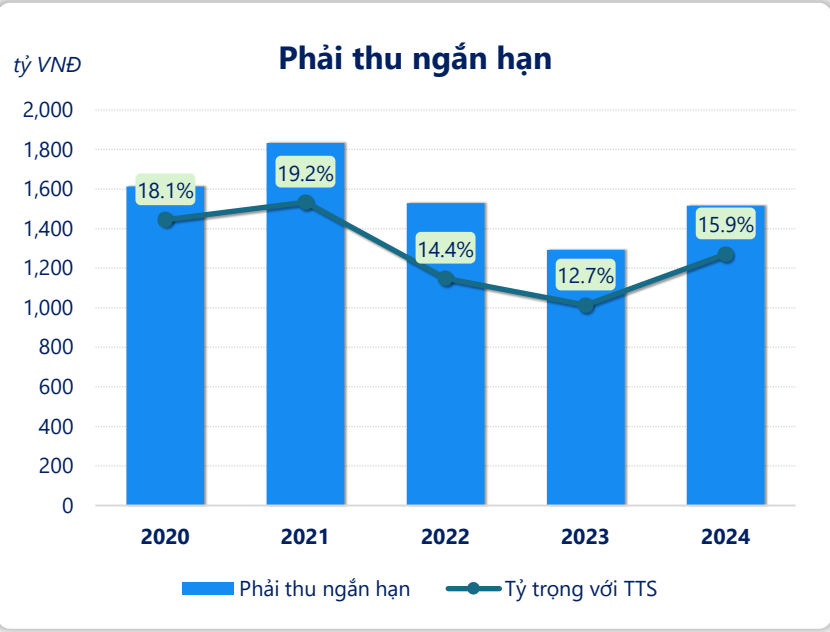
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.49**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.90** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	9,500	10,209	-6.9%
Tài sản ngắn hạn	6,141	6,890	-10.9%
Tiền và tương đương tiền	520	465	11.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.3	55.9	-72.6%
Phải thu ngắn hạn	1,523	1,293	17.8%
Hàng tồn kho	3,893	4,967	-21.6%
Tài sản ngắn hạn khác	190	109	73.8%
Tài sản dài hạn	3,359	3,318	1.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,988	1,486	33.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,012	1,413	-28.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	200	232	-13.9%
Tài sản dài hạn khác	158	187	-15.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,623	4,751	-2.7%
Nợ ngắn hạn	4,268	4,351	-1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,112	3,649	-14.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	477	384	24.4%
Nợ dài hạn	356	401	-11.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	161	238	-32.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,877	5,457	-10.6%
Vốn chủ sở hữu	4,877	5,457	-10.6%
Vốn điều lệ	4,009	3,999	0.3%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	14,329	13,578	16,425	10,767	14,735
Giá vốn hàng bán	12,801	11,637	13,665	9,678	13,587
Lợi nhuận gộp	1,528	1,941	2,760	1,090	1,149
Doanh thu HĐTC	199	106	221	97.9	93.6
Chi phí TC	122	86.2	361	249	239
Chi phí lãi vay	88.6	53.1	85.4	141	143
LN trong công ty LKLD	36.5	31.3	31.8	37.6	18.2
Chi phí bán hàng	671	904	1,352	736	796
Chi phí QLDN	205	322	366	297	310
LN thuần từ HĐKD	766	766	934	-56.6	-84.5
Lợi nhuận khác	-3.87	9.22	6.03	-38.9	-46.0
LN trước thuế	762	775	940	-95.5	-130
Lợi nhuận sau thuế	674	657	832	-105	-191
LNST của CĐ cty mẹ	668	642	823	-98.2	-197

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	386	-687	576	349	1,010
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-67.5	332	-487	-508	-298
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	176	-273	262	-241	-653
Tiền đầu kỳ	625	1,120	488	838	465
Lưu chuyển tiền thuần	494	-628	350	-400	59.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.76	-3.96	-0.28	27.4	-5.09
Tiền cuối kỳ	1,120	488	838	465	520